

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số #sovb/GPMT-UBND ngày #nbh/6/2025 của UBND huyện Duy Xuyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ nhà vệ sinh, nước rửa tay chân).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Cơ sở có 01 dòng nước thải vào cống thoát nước chung của cụm công nghiệp Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Cống thoát nước chung của cụm công nghiệp Tây An, thôn An Hoà, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- Tọa độ vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3⁰: X (m) = 553936; Y(m) = 1748825.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1,2 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn sẽ theo đường ống Ø27mm dài 90m tự chảy ra cống thoát nước chung của cụm công nghiệp Tây An, thôn An Hoà, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.đêm; thời gian xả liên tục trong năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B (K=1,2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	⌘	5 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (tương ứng nguồn số 01):

+ Nước thải rửa tay chân của công nhân viên sẽ được thu gom trực tiếp theo đường ống PVC Ø27mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của cơ sở để xử lý.

+ Nước thải vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn được đầu nối chung vào đường ống PVC Ø27mm để dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của cơ sở để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ ④ Phuy lắng 1 ④ Phuy lắng 2 ④ Phuy lọc bằng sỏi ④ Phuy lọc bằng cát thạch anh ④ Phuy lọc bằng than hoạt tính ④ Phuy lọc bằng cát Mangan ④ Phuy lọc bằng hạt xúc tác Aluwat ④ Khử trùng ④

Công thoát nước chung của CCN Tây An, thôn An Hòa, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- Công suất thiết kế: 2 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành duy tu bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung và hệ thống thoát nước.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Đảm bảo các thiết bị hoạt động ổn định; duy trì thường xuyên hóa chất trong hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố, dừng ngay hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận và tiến hành khắc phục sự cố trong thời gian nhanh nhất. Trường hợp sự cố kéo dài, tạm ngưng sản xuất cho đến khi đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định trở lại.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước xả thải ra môi trường theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

3.3. Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

3.4. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hoạt động xả nước thải của mình gây ra theo quy định.

3.5. Sau khi cụm công nghiệp Tây An hoàn thiện hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, yêu cầu Công ty phải chấm dứt việc xả nước thải sau xử lý vào cống thoát nước mưa hiện trạng nêu trên đồng thời thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định tại điểm

a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường và Công văn số 737/UBND-KTHTĐT ngày 16/5/2025 của UBND huyện Duy Xuyên.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số #sovb/GPMT-UBND ngày #nbh/6/2025
của UBND huyện Duy Xuyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải phát sinh từ lò hơi (sử dụng nhiên liệu củi, gỗ pallet hỏng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- 01 dòng khí thải tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (chiều cao ống khói là 12 m so với mặt đất)

- Toạ độ vị trí xả khí thải (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0): $X(m) = 1748810$; $Y(m) = 553882$;

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên nhà máy tại cụm công nghiệp Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải không liên tục trong ngày, thời gian xả liên tục trong năm.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	SO_2	mg/Nm^3	500		
3	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850		
4	CO	mg/Nm^3	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải được lắp đặt đồng bộ cùng lò hơi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò hơi → Cyclone chùm → Quạt hút → Bể đập bụi ướt → Ống khói thải cao 12 m.

- Công suất thiết kế: 3,5 tấn hơi/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Nước từ quá trình đập bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng tại bể đập bụi và định kì thay mới; nước thải từ quá trình xả cặn, vệ sinh bể đập bụi được hợp đồng với đơn vị chức năng đưa đi xử lý. Bùn cặn từ bể đập bụi sau khi lắng được thu gom, lưu giữ trước khi chuyển giao cho đơn vị chức năng đưa đi xử lý.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống theo đúng công suất thiết kế, đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kì kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải, theo dõi, giám sát quá trình hoạt động bảo đảm sự ổn định của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí:

- Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải có toạ độ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 1748810$; $Y(m) = 553882$;

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi UBND huyện Duy Xuyên trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động xả khí thải ra môi trường khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số #sovb/GPMT-UBND ngày #nbh/6/2025
của UBND huyện Duy Xuyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy móc, thiết bị sản xuất trong phân xưởng dệt.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy móc, thiết bị sản xuất trong phân xưởng hồ sợi.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống lò hơi.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Cơ sở không có công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung mà thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị nút bịt tai chống ồn cho công nhân làm việc ở khu vực có tiếng ồn lớn.
- Trồng cây xanh xung quanh cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số #sovb/GPMT-UBND ngày #nbh/6/2025 của UBND huyện Duy Xuyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	20
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	5
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	40
	Tổng cộng			65

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì các loại, sợi vụn	600
2	Tro xỉ phát sinh từ hệ thống lò hơi	2.400
3	Cặn từ bể đập bụi	120
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	3.120

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 1.656 kg/năm

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	40
2	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	10

3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	5
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	10
5	Pin mặt trời thải	Rắn	19 02 18	100
	Tổng cộng			165

*Ghi chú: Chất thải công nghiệp phải kiểm soát hiện nay được cơ sở quản lý theo chất thải nguy hại.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: 01 kho
- Diện tích kho: 5,25 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 01 kho (lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt)
- Diện tích kho: 5,28 m²

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu chứa: 1 kho (lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt)
- Diện tích kho: 5,28 m²

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Một số yêu cầu khác

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp với chương trình, kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của tỉnh ban hành theo từng thời kì phát triển (Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 được UBND tỉnh Quảng Nam ban hành tại Quyết định số 2625/QĐ-UBND ngày 30/9/2022).

- Thực hiện nguyên tắc quản lý chất thải rắn sinh hoạt là tận dụng tối đa giá trị của sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Tái sử dụng sản phẩm thải bỏ;

(2) Sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hoặc nâng cấp sản phẩm bị lỗi, sản phẩm cũ để kéo dài thời gian sử dụng;

(3) Tận dụng thành phần, kinh kiện của sản phẩm thải bỏ;

(4) Chuyển giao đưa đi xử lý theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện phân loại chất thải công nghiệp thông thường có khả năng tái chế theo mã chất thải quy định tại mục C danh mục chi tiết của các chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đối với mã chất thải có ký hiệu phân loại TT-R sau khi phân loại theo đúng quy định được quản lý như sản phẩm, hàng hoá và được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố hoá chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số #sovb/GPMT-UBND ngày #nbh/6/2025 của UBND huyện Duy Xuyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có

D. YÊU CẦU KHÁC

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, hợp lệ của các số liệu, văn bản, tài liệu trong hồ sơ báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.